FLYERS ENGLISH

Từ vựng A2 Flyers: Quần áo

17 từ chủ đề quần áo mới ở cấp độ Cambridge A2 Flyers, kèm 23 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Quần áo · A2 Flyers 17 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **belt** *noun*	A strip of material you wear around your waist to hold up your pants.	*My pants are too big, so I need a belt.*
☐ **bracelet** *noun*	It's a piece of jewelry you wear around your wrist.	*My new bracelet is blue and has a little star.*
☐ **costume** *noun*	Special clothes you wear to look like someone or something else.	*I need a costume for the party on Saturday.*
☐ **crown** *noun*	A special hat worn by a king or queen.	*The princess put on her toy crown and smiled.*
☐ **glove** *noun*	A covering for your hand, often worn in cold weather.	*I need a glove because my hand is cold.*
☐ **necklace** *noun*	It is jewelry that you wear around your neck.	*My mum likes to wear a pretty necklace.*
☐ **pajamas** *noun*	These are soft, loose clothes you wear in bed.	*I like to wear my warm pajamas when it is cold.*
☐ **pocket** *noun*	A small bag sewn into clothes, for holding things.	*I keep my small toys in my pocket.*
☐ **ring** *noun*	A circle often worn on a finger.	*I like my new silver ring.*
☐ **spot** *noun*	A small, round mark or area.	*I saw a red spot on my shirt.*
☐ **spotted** *adjective*	Saw; noticed with your eyes.	*I spotted a red bird in the tree.*
☐ **stripe** *noun*	It is a long line of color on something.	*My cat has a black stripe on its back.*
☐ **striped** *adjective*	Having lines of a different color.	*I like his striped shirt because it is cool.*
☐ **sunglasses** *noun*	Dark glasses you wear to protect your eyes from the sun.	*I wear sunglasses because the sun is very bright.*
☐ **trainers** *noun*	Shoes for sports or running.	*I wear trainers because they are comfy for playing.*
☐ **umbrella** *noun*	A thing you hold over your head to keep you dry when it rains.	*I need my umbrella because it is raining outside.*
☐ **uniform** *noun*	Special clothes worn by all people in a group, like at school.	*I wear a blue uniform to school every day.*

Cần ôn thêm: từ vựng Pre-A1 Starters 18 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **bag** *noun*	It holds things you carry.	*I put my toys in the bag.*
☐ **baseball cap** *noun*	It's a hat for sports.	*He wears a baseball cap outside.*
☐ **boots** *noun*	Shoes that cover your ankles.	*I wear my boots in the snow.*
☐ **clothes** *noun*	Things people wear on their body.	*I put my clothes in the closet.*
☐ **dress** *noun*	It is a type of clothes.	*My sister wears a blue dress.*
☐ **glasses** *noun*	You wear them to see better.	*I need my glasses to read books.*
☐ **handbag** *noun*	A bag you carry by hand.	*Mum puts her wallet in her handbag.*
☐ **hat** *noun*	It covers your head.	*I wear my hat outside.*
☐ **jacket** *noun*	You wear it when cold.	*I wear my blue jacket to school.*
☐ **jeans** *noun*	Pants made of strong cloth.	*I wear blue jeans to school.*
☐ **shirt** *noun*	A cloth top for people.	*I wear a blue shirt to school.*
☐ **shoe** *noun*	You wear it on your foot.	*I tie my shoe before school.*
☐ **shorts** *noun*	Short pants for warm weather.	*I wear shorts when it is hot.*
☐ **skirt** *noun*	It is a piece of clothing.	*My sister wears a pink skirt today.*
☐ **sock** *noun*	It covers your foot.	*I wear a sock on my foot.*
☐ **T-shirt** *noun*	It's a short-sleeve shirt.	*I wear a T-shirt at home.*
☐ **trousers** *noun*	Clothes you wear on your legs.	*My brother wears blue trousers to school.*
☐ **wear** *verb*	Put clothes on your body.	*I wear a blue shirt today.*

Cần ôn thêm: từ vựng A1 Movers 5 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **coat** *noun*	A piece of clothing you wear outside to keep warm.	*I wear my coat when it is cold.*
☐ **helmet** *noun*	It's a hard hat you wear to protect your head.	*I wear a helmet when I ride my bike.*
☐ **scarf** *noun*	It's a piece of cloth you wear around your neck.	*I wear my scarf when it is cold.*
☐ **sweater** *noun*	It is a warm shirt you wear when you are cold.	*I wear my blue sweater in winter.*
☐ **swimsuit** *noun*	It is clothes for swimming.	*I have a new swimsuit for the pool.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/flyers/clothes

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.